

UBND HUYỆN GIA LỘC
TRƯỜNG TH GIA TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /QĐ - THGT

Gia Phúc, ngày 07 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán, thu chi NSNN quý I năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA TÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 18/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán, thu chi NSNN quý I năm 2025 của trường Tiểu học Gia Tân (Theo phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, bộ phận Kế toán, thủ quỹ và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website nhà trường;
- Lưu :VT.



Trần Thị Kim Anh

Đơn vị: Trường Tiểu học Gia Tân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Phúc, ngày 07 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý I năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.688	1.239	21,79	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.688	1.239	21,79	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.688	1.239	21,79	
---	---	-------	-------	-------	--

MISA Mimosa Online

1

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.688	1.239	21,79	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 07 tháng 04 năm 2025



HIỆN TRƯỞNG



Trần Thị Kim Anh

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường tiểu học Gia Tân

Mã ĐVQHNS: 1075853

Mã cấp NS: 3



Người ký: Trần Thị Minh Thu
Ngày ký: 01/04/2025 15:53:26
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu
vực V
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	607.791.600	607.791.600	607.791.600	607.791.600
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	31.162.488	31.162.488	31.162.488	31.162.488
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	11.583.000	11.583.000	11.583.000	11.583.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	198.174.600	198.174.600	198.174.600	198.174.600
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	92.886.768	92.886.768	92.886.768	92.886.768
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	124.645.739	124.645.739	124.645.739	124.645.739
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	21.367.842	21.367.842	21.367.842	21.367.842
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	14.343.704	14.343.704	14.343.704	14.343.704
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	7.122.614	7.122.614	7.122.614	7.122.614
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	2.133.025	2.133.025	2.133.025	2.133.025
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	1.462.800	1.462.800	1.462.800	1.462.800
Khoản văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại),	13	072	6601	00000	0	0	1.464.000	1.464.000	1.464.000	1.464.000



thuê bao đường điện thoại, fax										
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	26.825.000	26.825.000	26.825.000	26.825.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	76.601.300	76.601.300	76.601.300	76.601.300
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	75.900	75.900	75.900	75.900
Cộng:					0	0	1.239.100.380	1.239.100.380	1.239.100.380	1.239.100.380
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Thị Hằng

Người ký: Trần Thị Minh Thu
Ngày ký: 01/04/2025 13:53:26
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực V

Trần Thị Minh Thu

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Hòa
Ngày ký: 01/04/2025 07:43:09
Đơn vị: Trường tiểu học Gia Tân

Nguyễn Thị Hòa

Người ký: Trần Thị Kim Anh
Ngày ký: 01/04/2025 07:44:38
Đơn vị: Trường tiểu học Gia Tân

Trần Thị Kim Anh